

Số: 202...../CV-KTS

(V/v: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2018 đến 30/06/2019)

Kon Tum, ngày 4 tháng 09 năm 2019

**Kính gửi:** ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : Công ty CP Đường Kon Tum
2. Mã chứng khoán : KTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02606.289549 ; 02606.289546 , Fax : 02603.916168
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Ngọc Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 26 tháng 08 năm 2019 bao gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019.

6.2 Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 (01/07/2018-30/06/2019).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc năm tài chính 30/06/2019 (từ ngày 01/07/2018 đến 30/06/2019).

[http://www.ktsduongkontum.vn/Quan hệ cổ đông](http://www.ktsduongkontum.vn/Quan_hệ_cổ_đồng)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Hồng Thái*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG KON TUM**  
**Số 202/CV-KTS/TCKT**

"V/v giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh cho năm tài chính kết thúc  
ngày 30/06/2019 (01/07/2018- 30/06/2019)"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Kon Tum, ngày 04 tháng 9 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)  
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017-2018

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018-2019

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động tăng của kết quả kinh doanh năm 2018-2019 so với kết quả kinh doanh năm 2017-2018 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Nội dung           | Năm 2018-2019 | Năm 2017-2018 | Tăng/giảm (+/-) |
|--------------------|---------------|---------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 4.526.443.221 | 8.985.966.963 | -4.459.523.742  |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2018-2019 giảm 4.459,5 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

| STT | Nội dung             | ĐVT        | Năm 2018-<br>2019 | Năm 2017-<br>2018 | Tăng,<br>giảm | % Tăng,<br>giảm |
|-----|----------------------|------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| 1   | Sản lượng            |            |                   |                   |               |                 |
| -   | Đường                | Kg         | 14.669.900        | 21.459.589        | -6.789.689    | -31,64%         |
| -   | Mật                  | Kg         | 8.915.340         | 9.024.750         | -109.410      | -1,21%          |
| 2   | Giá bán bình quân(*) |            |                   |                   |               |                 |
| -   | Đường                | Đồng/ kg   | 10.001,36         | 11.180,75         | -1.179,39     | -10,55%         |
| -   | Mật                  | Đồng/ kg   | 1.876,92          | 1.594,2           | 282,72        | 17,73%          |
| 3   | Doanh thu            |            |                   |                   |               |                 |
| -   | Đường                | Triệu đồng | 146.718,99        | 239.934,29        | -93.215,3     | -38,85%         |
| -   | Mật                  | Triệu đồng | 16.733,36         | 14.387,27         | 2.346,09      | 16,31%          |

Ghi chú: (\*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế trong năm 2018-2019 giảm so với cùng kỳ năm 2017-2018. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT.KTS

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Hồng Châu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc  
ngày 30 tháng 06 năm 2019

## MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 28 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được kiểm toán.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở tại Km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |              |                                   |
|----------------------|--------------|-----------------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh  | Chủ tịch     |                                   |
| - Ông Lê Hồng Thái   | Phó Chủ tịch |                                   |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên      |                                   |
| - Ông Nguyễn Sỹ Hà   | Ủy viên      | <i>Miễn nhiệm ngày 21/09/2018</i> |
| - Ông Thái Văn Hùng  | Ủy viên      | <i>Bổ nhiệm ngày 21/09/2018</i>   |
| - Ông Lê Minh Thông  | Ủy viên      | <i>Bổ nhiệm ngày 21/09/2018</i>   |

#### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                   |                                 |
|------------------------|-------------------|---------------------------------|
| - Ông Lê Hồng Thái     | Tổng Giám đốc     |                                 |
| - Ông Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 06/08/2018</i> |

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi    | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kon Tum, ngày 26 tháng 08 năm 2019



Tổng Giám đốc  
Lê Hồng Thái



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>127.734.163.582</b> | <b>329.957.938.333</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>29.041.329.024</b>  | <b>13.727.444.425</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 29.041.329.024         | 13.727.444.425         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>85.130.756.053</b>  | <b>304.095.517.157</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2.1       | 73.171.040.700         | 182.700.866.000        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3.1       | 11.091.969.290         | 119.476.831.633        |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.4         | 3.140.000.000          | 3.140.000.000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 1.390.441.185          | 2.525.407.868          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.6         | (3.662.695.122)        | (3.747.588.344)        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>11.914.914.838</b>  | <b>10.763.818.366</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.7         | 11.914.914.838         | 10.763.818.366         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.647.163.667</b>   | <b>1.371.158.385</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.8.1       | 69.709.083             | 67.675.517             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 1.570.801.543          | 1.303.482.868          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14.2      | 6.653.041              | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>249.610.205.835</b> | <b>181.241.748.706</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>47.505.892.030</b>  | <b>52.663.586.718</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 46.219.024.493         | 51.369.533.463         |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |             | 173.775.947.897        | 184.333.176.019        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        |             | (127.556.923.404)      | (132.963.642.556)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.10        | 1.286.867.537          | 1.294.053.255          |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |             | 1.958.794.286          | 1.958.794.286          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        |             | (671.926.749)          | (664.741.031)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>199.194.554.333</b> | <b>125.446.633.379</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.11        | 199.194.554.333        | 125.446.633.379        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>2.909.759.472</b>   | <b>3.131.528.609</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8.2       | 2.909.759.472          | 3.131.528.609          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>377.344.369.417</b> | <b>511.199.687.039</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>219.600.820.308</b> | <b>357.024.293.503</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>165.772.820.308</b> | <b>272.363.022.200</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12.1      | 2.530.205.765          | 32.997.167.505         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13.1      | 569.950                | 8.335.264.950          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14.1      | 32.940.383             | 160.333.249            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.15        | 657.585.247            | 3.036.718.624          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 3.215.292.965          | 798.565.387            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 140.355.447            | 111.855.333            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18.1      | 156.462.686.716        | 222.671.761.015        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 1.643.622.008          | 1.500.238.800          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.089.561.827          | 2.751.117.337          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>53.828.000.000</b>  | <b>84.661.271.303</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18.2      | 53.828.000.000         | 84.661.271.303         |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>157.743.549.109</b> | <b>154.175.393.536</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>157.743.460.927</b> | <b>154.175.305.354</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 50.700.000.000         | 50.700.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 50.700.000.000         | 50.700.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 2.609.812.512          | 2.609.812.512          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 18.674.216.181         | 18.674.216.181         |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 5.136.360.000          | 5.136.360.000          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 80.623.072.234         | 77.054.916.661         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 76.096.629.013         | 68.068.949.698         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 4.526.443.221          | 8.985.966.963          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>88.182</b>          | <b>88.182</b>          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 88.182                 | 88.182                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>377.344.369.417</b> | <b>511.199.687.039</b> |

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường



Lê Hồng Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 333.245.310.088        | 507.654.422.585        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | -                      | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>333.245.310.088</b> | <b>507.654.422.585</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 316.806.364.840        | 488.966.623.234        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>16.438.945.248</b>  | <b>18.687.799.351</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 4.627.397.455          | 8.429.685.959          |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 8.517.374.303          | 8.484.796.266          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | 8.517.374.303          | 8.484.796.266          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 663.968.568            | 899.529.295            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6        | 6.543.316.211          | 6.635.352.298          |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>5.341.683.621</b>   | <b>11.097.807.451</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | VI.7        | 978.150.596            | 190.011.476            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | VI.8        | 1.481.013.608          | 1.062.238.822          |
| 13. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(502.863.012)</b>   | <b>(872.227.346)</b>   |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>4.838.820.609</b>   | <b>10.225.580.105</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.10       | 312.377.388            | 1.239.613.142          |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |             | -                      | -                      |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>4.526.443.221</b>   | <b>8.985.966.963</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.11       | 804                    | 1.595                  |

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường



Lê Hồng Thái

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                        | 01        |             | 449.132.920.200         | 464.529.542.907          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (292.587.762.625)       | (425.288.798.426)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (20.228.997.927)        | (19.394.871.609)         |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (7.269.147.260)         | (7.732.508.782)          |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 05        |             | (405.182.300)           | (1.719.793.530)          |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |             | 8.782.938.884           | 6.677.189.738            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (3.361.884.185)         | (18.062.354.584)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>134.062.884.787</b>  | <b>(991.594.286)</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (21.804.101.426)        | (162.947.762.783)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                       | -                        |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 97.446.840              | 5.573.929.591            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(21.706.654.586)</b> | <b>(157.373.833.192)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 212.883.718.583         | 492.505.014.381          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (309.926.064.185)       | (337.761.582.383)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> |             | <b>(97.042.345.602)</b> | <b>154.743.431.998</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>15.313.884.599</b>   | <b>(3.621.995.480)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>13.727.444.425</b>   | <b>17.349.439.905</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61        |             | -                       | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>29.041.329.024</b>   | <b>13.727.444.425</b>    |

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường



Lê Hồng Thái

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại Km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan;

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;  
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;  
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;  
- Trồng cây mía;  
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

*Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:* Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 168 người (Tại ngày 30/06/2018 là 232 người).

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

#### Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| Thời gian quá hạn              | Tỷ lệ trích lập dự phòng |
|--------------------------------|--------------------------|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                      |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 50%                      |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 70%                      |
| Từ 3 năm trở lên               | 100%                     |

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh V.6). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình*

*Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)*

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

*Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:*

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b>Nhóm TSCĐ</b>       | <b>Số năm</b> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06-25 năm     |
| Máy móc thiết bị       | 07-15 năm     |
| Phương tiện vận tải    | 06-10 năm     |
| Thiết bị quản lý       | 05-10 năm     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*****Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

**5. Nguyên tắc kế toán thuế*****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

**Loại chi phí****Thời gian phân bổ**

|  |           |
|--|-----------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất                 | 1 năm     |
| Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phi đường bộ...)  | 1 năm     |
| Tiền thuê đất  | 39,5 năm  |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn | 1 - 3 năm |
| Các khoản chi phí trả trước khác                       | 2 năm     |

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

#### *Theo dõi các khoản phải trả*

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

#### *Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

#### *Chi phí đi vay được vốn hóa*

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp:*** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 42.446.695            | 144.831.819           |
| Tiền gửi ngân hàng | 28.998.882.329        | 13.582.612.606        |
| <b>Cộng</b>        | <b>29.041.329.024</b> | <b>13.727.444.425</b> |

#### 2. Phải thu khách hàng

##### 2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|--|-----------------------|------------------------|
| Công Ty TNHH Kim Hà Việt               | 16.567.324.500        | -                      |
| Công Ty Cổ phần Đầu Tư Vương Quốc Việt | 12.000.000.000        | 40.444.760.000         |
| Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc | 37.923.925.000        | 96.190.100.000         |
| Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên         | 3.547.560.000         | 34.500.000.000         |
| Các khách hàng còn lại                 | 3.132.231.200         | 11.566.006.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>73.171.040.700</b> | <b>182.700.866.000</b> |

##### 2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

#### 3. Trả trước cho người bán

##### 3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương | -                     | 16.635.314.400         |
| Công ty TNHH Mạc Tích                         | -                     | 13.517.387.730         |
| Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La              | -                     | 50.445.600.000         |
| Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu             | 9.894.467.770         | 15.120.260.805         |
| Các khách hàng còn lại                        | 1.197.501.520         | 23.758.268.698         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>11.091.969.290</b> | <b>119.476.831.633</b> |

##### 3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang | 500.000.000          | 500.000.000          |
| Công ty Cổ phần XD GT Thủy lợi Kiên Giang               | 450.000.000          | 450.000.000          |
| Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ                            | 190.000.000          | 190.000.000          |
| Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh                       | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.140.000.000</b> | <b>3.140.000.000</b> |

**5. Phải thu khác ngắn hạn**

|   | Số cuối năm          |                    | Số đầu năm           |                    |
|---|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|   | Giá trị              | Dự phòng           | Giá trị              | Dự phòng           |
| Tạm ứng   | -                    | -                  | 149.682.000          | -                  |
| <b>Phải thu khác</b>                                    |                      |                    |                      |                    |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt                                | 102.558.904          | -                  | 675.519.567          | -                  |
| Công ty Cổ phần XNK Ngũ Cốc                             | -                    | -                  | 269.313.533          | -                  |
| Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang        | 235.069.436          | 235.069.436        | 235.069.436          | 235.069.436        |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang | 189.512.499          | 189.512.499        | 189.512.499          | 189.512.499        |
| Các khoản phải thu khác                                 | 863.300.346          | 4.867.778          | 1.006.310.833        | 4.867.778          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.390.441.185</b> | <b>429.449.713</b> | <b>2.525.407.868</b> | <b>429.449.713</b> |

**6. Nợ xấu**

*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

|   | Số cuối năm          |                        |                        | Số đầu năm           |                        |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</b>             |                      |                        |                        |                      |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang | 735.069.436          | (735.069.436)          | -                      | 735.069.436          | (735.069.436)          | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Thủy lợi Kiên Giang | 639.512.499          | (639.512.499)          | -                      | 639.512.499          | (639.512.499)          | -                      |
| Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ                            | 194.867.778          | (194.867.778)          | -                      | 194.867.778          | (194.867.778)          | -                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh                       | 2.000.000.000        | (2.000.000.000)        | -                      | 2.000.000.000        | (2.000.000.000)        | -                      |
| Trả trước cho nông dân trồng mía                        | 155.568.371          | (93.245.409)           | 62.322.962             | 192.833.336          | (178.138.631)          | 14.694.705             |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.725.018.084</b> | <b>(3.662.695.122)</b> | <b>62.322.962</b>      | <b>3.762.283.049</b> | <b>(3.747.588.344)</b> | <b>14.694.705</b>      |

**Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 2.669.863.907         | -        | 2.608.772.633         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 8.848.113.469         | -        | 7.424.725.336         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 194.691.386           | -        | 196.241.701           | -        |
| Thành phẩm                           | 36.769.704            | -        | 115.459               | -        |
| Hàng hóa                             | 165.476.372           | -        | 533.963.237           | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>11.914.914.838</b> | <b>-</b> | <b>10.763.818.366</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2019.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2019.

### 8. Chi phí trả trước

|  | Số cuối năm                           | Số đầu năm           |
|--|---------------------------------------|----------------------|
|  | <b>8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                      |
| Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuê đất | 69.709.083                            | 67.675.517           |
| <b>Cộng</b>  | <b>69.709.083</b>                     | <b>67.675.517</b>    |
| <b>8.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>                       |                                       |                      |
| Công cụ dụng cụ  | 647.006.699                           | 231.940.380          |
| Tiền thuê đất dài hạn                                      | 1.968.772.929                         | 2.022.103.121        |
| Sửa chữa tài sản   | 254.990.785                           | 833.033.418          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                             | 38.989.059                            | 44.451.690           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.909.759.472</b>                  | <b>3.131.528.609</b> |

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm             | 61.133.755.053        | 120.152.685.117        | 2.545.235.634                   | 501.500.215               | 184.333.176.019        |
| Tăng trong năm         | -                     | 1.354.123.650          | -                               | 41.600.000                | 1.395.723.650          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                     | 11.952.951.772         | -                               | -                         | 11.952.951.772         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>61.133.755.053</b> | <b>109.553.856.995</b> | <b>2.545.235.634</b>            | <b>543.100.215</b>        | <b>173.775.947.897</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm             | 39.650.323.445        | 91.436.545.517         | 1.467.215.094                   | 409.558.500               | 132.963.642.556        |
| Khấu hao trong năm     | 1.548.055.935         | 3.623.246.954          | 233.956.723                     | 28.573.831                | 5.433.833.443          |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                     | 10.840.552.595         | -                               | -                         | 10.840.552.595         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>41.198.379.380</b> | <b>84.219.239.876</b>  | <b>1.701.171.817</b>            | <b>438.132.331</b>        | <b>127.556.923.404</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm             | 21.483.431.608        | 28.716.139.600         | 1.078.020.540                   | 91.941.715                | 51.369.533.463         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>19.935.375.673</b> | <b>25.334.617.119</b>  | <b>844.063.817</b>              | <b>104.967.884</b>        | <b>46.219.024.493</b>  |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 69.632.244.334 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.008.294.478 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính  | Tài sản vô hình khác | Cộng                 |
|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                      |                    |                      |                      |
| Số đầu năm             | 1.180.000.000        | 635.080.000        | 143.714.286          | 1.958.794.286        |
| Tăng trong năm         | -                    | -                  | -                    | -                    |
| Giảm trong năm         | -                    | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.180.000.000</b> | <b>635.080.000</b> | <b>143.714.286</b>   | <b>1.958.794.286</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                      |                    |                      |                      |
| Số đầu năm             | -                    | 635.080.000        | 29.661.031           | 664.741.031          |
| Khấu hao trong năm     | -                    | -                  | 7.185.714            | 7.185.714            |
| Giảm trong năm         | -                    | -                  | -                    | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>             | <b>635.080.000</b> | <b>36.846.745</b>    | <b>671.926.745</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                      |                    |                      |                      |
| Số đầu năm             | 1.180.000.000        | -                  | 114.053.255          | 1.294.053.255        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>1.180.000.000</b> | <b>-</b>           | <b>106.867.541</b>   | <b>1.286.867.541</b> |

*Trong đó:*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 635.080.000 đồng*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng*

### 11. Xây dựng cơ bản dở dang

|                                 | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công trình nâng cấp nhà máy (*) | 199.194.554.333        | 125.446.633.379        |
| Sửa chữa lớn                    | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>199.194.554.333</b> | <b>125.446.633.379</b> |

(\*): Công trình nâng cấp nhà máy bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phục vụ dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN.

### 12. Phải trả người bán

#### 12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông       | 334.900.000          | 334.900.000           | 1.808.326.250         | 1.808.326.250         |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương | 1.010.542.782        | 1.010.542.782         | -                     | -                     |
| Shrijee Process Engineering Works LTD         | 770.875.200          | 770.875.200           | 772.393.950           | 772.393.950           |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa             | -                    | -                     | 4.140.000.000         | 4.140.000.000         |
| Phải trả người bán mía nguyên liệu            | -                    | -                     | 17.898.280.860        | 17.898.280.860        |
| Các nhà cung cấp còn lại                      | 413.887.783          | 413.887.783           | 8.378.166.445         | 8.378.166.445         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.530.205.765</b> | <b>2.530.205.765</b>  | <b>32.997.167.505</b> | <b>32.997.167.505</b> |

#### 12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****13. Người mua trả tiền trước****13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                          | Số cuối năm    | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------|----------------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | -              | 8.334.698.000        |
| Các khách hàng còn lại   | 569.950        | 566.950              |
| <b>Cộng</b>              | <b>569.950</b> | <b>8.335.264.950</b> |

**13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan**

Xem thuyết minh VII.2

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế phải nộp**

|  | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số cuối năm       |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                  | 15.607.730            | 15.607.730           | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 86.151.871         | 312.377.388           | 398.529.259          | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 45.052.567         | 238.945.931           | 251.058.115          | 32.940.383        |
| Thuế tài nguyên                                  | 27.979.770         | 129.951.936           | 157.931.706          | -                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                  | 184.644.066           | 184.644.066          | -                 |
| Các loại thuế khác                               | 1.149.041          | 23.144.045            | 24.293.086           | -                 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 15.228.655            | 15.228.655           | -                 |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>160.333.249</b> | <b>919.899.751</b>    | <b>1.047.292.617</b> | <b>32.940.383</b> |

**14.2 Thuế phải thu**

|                            | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm      |
|----------------------------|------------|-----------------------|---------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -          | -                     | 6.653.041           | 6.653.041        |
| <b>Cộng</b>                | <b>-</b>   | <b>-</b>              | <b>6.653.041</b>    | <b>6.653.041</b> |

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%; Phân bón: Không chịu thuế;

Hoạt động kinh doanh khác: theo quy định về thuế suất hiện hành của pháp luật.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Phải trả người lao động**

|                         | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|-------------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả người lao động | 657.585.247        | 3.036.718.624        |
| <b>Cộng</b>             | <b>657.585.247</b> | <b>3.036.718.624</b> |

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.215.292.965        | 798.565.387        |
| <b>Cộng</b>              | <b>3.215.292.965</b> | <b>798.565.387</b> |

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ dự phòng tiền lương | 1.643.622.008        | 1.500.238.800        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.643.622.008</b> | <b>1.500.238.800</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****18. Vay và nợ thuê tài chính****18.1 Vay ngắn hạn**

|   | Số đầu kỳ              |                        | Trong kỳ               |                        | Số cuối kỳ             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>222.671.761.015</b> | <b>222.671.761.015</b> | <b>203.716.989.886</b> | <b>293.926.064.185</b> | <b>132.462.686.716</b> | <b>132.462.686.716</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (i)   | 155.067.761.015        | 155.067.761.015        | 160.836.989.886        | 183.442.064.185        | 132.462.686.716        | 132.462.686.716        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai (ii)           | 67.604.000.000         | 67.604.000.000         | 42.880.000.000         | 110.484.000.000        | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>24.000.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>24.000.000.000</b>  | <b>24.000.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (iii) | -                      | -                      | 24.000.000.000         | -                      | 24.000.000.000         | 24.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>222.671.761.015</b> | <b>222.671.761.015</b> | <b>227.716.989.886</b> | <b>293.926.064.185</b> | <b>156.462.686.716</b> | <b>156.462.686.716</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn:**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/666424/HĐDBĐ ngày 15/08/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/666424/HĐDBĐ ngày 25/01/2018 ký kết giữa Công ty CP Đường Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 287/2017/HĐCVCVHM/NHCT500-DUONGKONTUM ngày 25/10/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng, mục đích là bổ sung vốn lưu động của công ty, thời hạn và lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ.

**18.2 Vay dài hạn**

|   | Số đầu kỳ             |                       | Trong kỳ             |                       | Số cuối kỳ            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>84.661.271.303</b> | <b>84.661.271.303</b> | <b>9.166.728.697</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>53.828.000.000</b> | <b>53.828.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (iii) | 84.661.271.303        | 84.661.271.303        | 9.166.728.697        | 40.000.000.000        | 53.828.000.000        | 53.828.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>84.661.271.303</b> | <b>84.661.271.303</b> | <b>9.166.728.697</b> | <b>40.000.000.000</b> | <b>53.828.000.000</b> | <b>53.828.000.000</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:**

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối (*) | Tổng cộng              |
|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | 50.700.000.000            | 2.609.812.512           | 18.674.216.181        | 5.136.360.000                 | 75.687.946.464               | 152.808.335.157        |
| Tăng vốn trong năm trước                | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | -                       | -                     | -                             | 8.985.966.963                | 8.985.966.963          |
| Tăng khác                               | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Giảm vốn trong năm trước                | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Lỗ trong năm trước                      | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                       | -                     | -                             | (7.618.996.766)              | (7.618.996.766)        |
| Giảm khác                               | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>50.700.000.000</b>     | <b>2.609.812.512</b>    | <b>18.674.216.181</b> | <b>5.136.360.000</b>          | <b>77.054.916.661</b>        | <b>154.175.305.354</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                  | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Lãi trong năm nay                       | -                         | -                       | -                     | -                             | 4.526.443.221                | 4.526.443.221          |
| Tăng khác                               | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Giảm vốn trong năm nay                  | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Lỗ trong năm nay                        | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                       | -                     | -                             | -                            | -                      |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                       | -                     | -                             | (898.596.696)                | (898.596.696)          |
| Giảm khác                               | -                         | -                       | -                     | -                             | (59.690.952)                 | (59.690.952)           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>50.700.000.000</b>     | <b>2.609.812.512</b>    | <b>18.674.216.181</b> | <b>5.136.360.000</b>          | <b>80.623.072.234</b>        | <b>157.743.460.927</b> |

Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 898.596.696 đồng

Quỹ khen thưởng ban điều hành - đồng

Quỹ phát triển vùng nguyên liệu - đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****19.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                          | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 7.605.000.000                | 7.605.000.000                |
| Ông Nguyễn Tất Đạt       | 3.588.000.000                | 3.588.000.000                |
| AMERICA LLC              | 2.556.900.000                | 2.541.900.000                |
| Các cổ đông khác         | 36.950.100.000               | 36.965.100.000               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>50.700.000.000</u></b> | <b><u>50.700.000.000</u></b> |

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                              |                              |
| + Vốn góp đầu năm         | 50.700.000.000               | 50.700.000.000               |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                            | -                            |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                            | -                            |
| + Vốn góp cuối năm        | <b><u>50.700.000.000</u></b> | <b><u>50.700.000.000</u></b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -                            | -                            |

**19.3 Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              |                    |                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 5.070.000          | 5.070.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 5.070.000          | 5.070.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**19.4 Cổ tức**

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:         | Chưa công bố   | 0%               |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                   |                |                  |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                      |                |                  |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không |                |                  |

**19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu****Mục đích trích lập các quỹ**

**Quỹ đầu tư phát triển:** Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:** Được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

**Tỷ lệ trích lập các quỹ**

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

|                                | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán đường thành phẩm | 146.718.998.098               | 239.934.291.002               |
| Doanh thu bán mật              | 16.733.360.950                | 14.387.271.430                |
| Doanh thu bán bã bùn           | 1.502.365.715                 | 2.366.815.142                 |
| Doanh thu bán phân bón         | 4.810.378.563                 | 7.582.892.964                 |
| Doanh thu bán đường C          | -                             | 5.543.558.095                 |
| Doanh thu đường Tuy Hòa        | 55.119.047.619                | 66.433.333.333                |
| Doanh thu đường Trà Vinh       | 5.261.904.762                 | 76.190.476.190                |
| Doanh thu đường Sơn La         | 102.676.666.666               | 94.485.142.857                |
| Doanh thu khác                 | 422.587.715                   | 730.641.572                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>333.245.310.088</u></b> | <b><u>507.654.422.585</u></b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                              | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán đường thành phẩm | 150.352.283.626               | 241.218.429.921               |
| Giá vốn bán phân bón         | 4.608.002.728                 | 7.082.755.596                 |
| Giá vốn bán đường C          | -                             | 5.333.601.948                 |
| Giá vốn đường Tuy Hòa        | 54.761.904.762                | 65.904.761.905                |
| Giá vốn đường Trà Vinh       | 5.238.095.238                 | 75.428.571.426                |
| Giá vốn đường Sơn La         | 101.819.047.622               | 93.818.476.175                |
| Giá vốn khác                 | 27.030.864                    | 180.026.263                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>316.806.364.840</u></b> | <b><u>488.966.623.234</u></b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.627.397.455               | 8.429.685.959               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>4.627.397.455</u></b> | <b><u>8.429.685.959</u></b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|              | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 8.517.374.303               | 8.484.796.266               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>8.517.374.303</u></b> | <b><u>8.484.796.266</u></b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 23.787.855                | 2.496.291                 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | -                         | 5.090.909                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 104.642.186               | 52.321.094                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 460.035.439               | 785.356.809               |
| Chi phí bằng tiền khác    | 75.503.088                | 54.264.192                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>663.968.568</u></b> | <b><u>899.529.295</u></b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 4.412.364.529               | 3.308.618.920               |
| Chi phí vật liệu quản lý                               | -                           | 83.040                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                              | 78.451.626                  | 144.764.056                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 582.667.622                 | 647.765.629                 |
| Chi phí dự phòng                                       | -                           | 237.880.360                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                              | 100.416.637                 | 163.686.915                 |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 1.454.309.019               | 2.132.553.378               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>6.628.209.433</u></b> | <b><u>6.635.352.298</u></b> |
| <i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i> |                             |                             |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                 | (84.893.222)                | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b><u>6.543.316.211</u></b> | <b><u>6.635.352.298</u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|                           | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 743.055.370               | 95.586.909                |
| Các khoản khác            | 235.095.226               | 94.424.567                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>978.150.596</u></b> | <b><u>190.011.476</u></b> |

**8. Chi phí khác**

|  | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành | 568.800.000                 | 455.000.000                 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán   | 20.000.000                  | 25.011.000                  |
| Các khoản khác   | 892.213.608                 | 582.227.822                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.481.013.608</u></b> | <b><u>1.062.238.822</u></b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 126.542.971.540               | 153.645.983.095               |
| Chi phí nhân công             | 13.226.171.936                | 13.299.969.719                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 5.391.752.154                 | 5.461.415.066                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.614.762.051                 | 1.582.811.217                 |
| Chi phí khác bằng tiền        | 10.980.759.213                | 11.951.915.119                |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>157.756.416.894</u></b> | <b><u>185.942.094.216</u></b> |

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 312.377.388               | 1.239.613.142               |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                         | -                           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b><u>312.377.388</u></b> | <b><u>1.239.613.142</u></b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại, Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|   | Năm nay            | Năm trước            |
|---|--------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế                                   | 4.838.820.609      | 10.225.580.105       |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>     |                    |                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 1.481.013.608      | 1.062.238.822        |
| Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành                       | 568.800.000        | 455.000.000          |
| Các khoản khác  | 912.213.608        | 607.238.822          |
| Các khoản điều chỉnh giảm   |                    |                      |
| Tổng thu nhập được miễn thuế                                      | 4.757.947.277      | 5.089.753.216        |
| Các khoản khác  | -                  | -                    |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> |                    |                      |
| Lỗ năm trước chuyển sang  | -                  | -                    |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                         | 1.561.886.940      | 6.198.065.711        |
| Thuế suất   | 20%                | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>                  | <b>312.377.388</b> | <b>1.239.613.142</b> |

### 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 4.526.443.221        | 8.985.966.963        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                    | -                    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty   | <b>4.526.443.221</b> | <b>8.985.966.963</b> |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành (*)   | 452.644.322          | 898.596.696          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)  | 5.070.000            | 5.070.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>804</b>           | <b>1.595</b>         |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm tài chính 2017-2018 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 30/NQ-ĐHĐCĐTN/2018. Số liệu năm nay là số trích dự kiến.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|   | Năm nay   | Năm trước |
|---|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm            | 5.070.000 | 5.070.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | -         | -         |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm        | -         | -         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm               | 5.070.000 | 5.070.000 |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|----------------|------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                |                  |
| Thù lao                  | 590.400.000    | 641.933.333      |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                |                  |
| Lương, thưởng            | 322.361.909    | 321.070.494      |

**2.2 Các bên liên quan khác**

**Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u>  |
|--|---|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt               | Cổ đông lớn   |
| Ông Nguyễn Tất Đạt                     | Cổ đông lớn   |
| Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc            | Ông Lê Hồng Thái - TGD Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần XNK Ngũ Cốc  |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La       | Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của CTCP Đường Kontum và CTCP Mía đường Sơn La   |
| Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa      | Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của CTCP Đường Kontum và TGD của CTCP Mía đường Tuy Hòa  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt | Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Giám đốc CTCP Đầu tư Vương Quốc Việt, bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên HĐQT Công ty) là đại diện theo pháp luật của CTCP Đầu tư Vương Quốc Việt |
| Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên    | Bà Đặng Thị Thu Hằng là người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT CTCP Đường Kontum   |
| Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng    | Bà Trần Thị Thái là Phó chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng là mẹ Ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đường Kontum  |

**Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:**

|                                    | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>    |                 |                  |
| Bán hàng                           | 41.933.333.331  | 209.223.939.047  |
| Mua hàng                           | -               | 5.457.674.760    |
| Lãi trả chậm thanh toán            | 121.773.384     | 1.462.071.685    |
| <b>Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc</b> |                 |                  |
| Bán hàng                           | 267.747.071.432 | 180.937.238.094  |
| Lãi trả chậm thanh toán            | 2.162.618.800   | 271.914.903      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|   | Năm nay         | Năm trước      |
|---|-----------------|----------------|
| <i>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</i>      |                 |                |
| Mua hàng                                      | 54.761.904.762  | 65.904.761.905 |
| Bán hàng hóa                                  | 27.086.000      | -              |
| Mua vật tư thiết bị                           | 1.440.147.484   | -              |
| Bán vật tư thiết bị                           | 800.000.000     | -              |
| <i>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</i>       |                 |                |
| Mua hàng                                      | 101.819.047.622 | 83.869.904.762 |
| Mua vật tư thiết bị                           | 912.660.000     | -              |
| Bán vật tư thiết bị                           | 1.175.000.000   | -              |
| Lãi trả chậm thanh toán                       | -               | 233.332.602    |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</i> |                 |                |
| Bán hàng                                      | 13.142.857.142  | 63.967.033.333 |
| Lãi trả chậm thanh toán                       | 470.178.058     | 67.273.210     |
| <i>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên</i>    |                 |                |
| Bán hàng                                      | -               | 4.571.428.572  |
| <i>Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng</i>    |                 |                |
| Mua hàng                                      | -               | 11.428.571.428 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|-----------------------|------------------------|
| <i><u>Nợ phải thu</u></i>                     |                       |                        |
| <i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>               |                       |                        |
| Phải thu về lãi trả chậm                      | 102.558.904           | 675.519.567            |
| Phải thu về bán hàng                          | 16.567.324.500        | -                      |
| <i>Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc</i>            |                       |                        |
| Phải thu về bán hàng                          | 37.923.925.000        | 96.190.100.000         |
| <i>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</i>      |                       |                        |
| Phải thu về bán hàng                          | 909.794.600           | -                      |
| <i>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</i>       |                       |                        |
| Phải thu về bán hàng                          | 335.544.000           | 50.445.600.000         |
| <i>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</i> |                       |                        |
| Phải thu về bán hàng                          | 12.000.000.000        | 40.444.760.000         |
| Phải thu về lãi trả chậm                      | 59.178.084            | 63.223.319             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>67.898.325.088</b> | <b>187.819.202.886</b> |
| <i><u>Nợ phải trả</u></i>                     |                       |                        |
| <i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>               |                       |                        |
| Phải trả người bán                            | -                     | 1.864.975.702          |
| Người mua trả tiền trước                      | -                     | 8.334.698.000          |
| <i>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</i>      |                       |                        |
| Phải trả người bán                            | -                     | 4.140.000.000          |
| <i>Công ty cổ phần Mía đường Sơn La</i>       |                       |                        |
| Phải trả người bán                            | -                     | 1.628.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>-</b>              | <b>15.967.673.702</b>  |

*Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác*

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 26 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Phan Dạ Uyên

Kế toán trưởng



Hồ Minh Tường



Lê Hồng Thái